

UBND Xã: Hà Kỳ

Biểu số 115/CK TC - NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2021

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	3.901.527		3.901.527	996.331		996.331	25,54		25,54
	Trong đó:									
	Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	395.729		395.729	58.320		58.320	14,74		14,74
	Chi dân quân tự vệ	325.089		325.089	46.251		46.251	14,23		14,23
	Chi trật tự an toàn xã hội	70.640		70.640	12.069		12.069	17,09		17,09
	Chi giáo dục									
	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
	Chi y tế									
	Chi y tế Dự phòng									
	Chi y tế khác									
4	Chi văn hóa, thông tin	16.000		16.000	2.300		2.300	14,38		14,38
5	Chi phát thanh, truyền thanh	54.652		54.652	11.969		11.969	21,90		21,90
6	Chi thể dục, thể thao	34.000		34.000						
7	Chi bảo vệ môi trường									
8	Chi các hoạt động kinh tế	55.920		55.920	24.646		24.646	44,07		44,07
	Giao thông	10.000		10.000						
	Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	45.920		45.920	24.646		24.646	53,67		53,67
	Thị chính									
	Thương mại, du lịch									
	Các hoạt động kinh tế khác									
	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.039.482		3.039.482	863.660		863.660	28,41		28,41
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể									
	Trong đó: Quỹ lương				502.703		502.703			
	Quản lý Nhà nước	1.686.427		1.686.427	561.214		561.214	33,28		33,28
	Hội Đồng Nhân dân xã				83.921		83.921			

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	Ủy ban nhân dân xã				477.294		477.294			
	Đảng Cộng sản Việt Nam	616.342		616.342	135.693		135.693	22,02		22,02
	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	227.934		227.934	54.934		54.934	24,10		24,10
	Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	118.022		118.022	25.644		25.644	21,73		21,73
	Hội Liên hiệp Phụ nữ	117.183		117.183	22.644		22.644	19,32		19,32
	Hội Cựu chiến binh	81.359		81.359	17.631		17.631	21,67		21,67
	Hội Nông dân	105.940		105.940	26.018		26.018	24,56		24,56
	Chi các hiệp hội khác	86.275		86.275	19.880		19.880	23,04		23,04
	Hội Chữ thập đỏ	22.598		22.598	9.666		9.666	42,77		42,77
	Hội người cao tuổi	18.811		18.811	2.034		2.034	10,81		10,81
	Chi hỗ trợ các hiệp hội khác	31.244		31.244	5.364		5.364	17,17		17,17
	Hội khuyến học	13.622		13.622	2.816		2.816	20,67		20,67
10	Chi cho công tác xã hội	227.744		227.744	35.436		35.436	15,56		15,56
	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	141.744		141.744	35.436		35.436	25,00		25,00
	Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa									
	Trợ cấp xã hội									
	Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	86.000		86.000						
	Khác (Chi nguồn làm lương)									
11	Chi khác									
	Chi khác (Chi tăng thu)									
	Chi khác									
12	Dự phòng	78.000		78.000						
13	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau									
	Nộp trả ngân sách cấp trên									